

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>395 309 988 294</b>	<b>428 189 104 509</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>31 682 007 365</b>	<b>33 528 433 714</b>
1. Tiền	111	V.01	31 682 007 365	33 528 433 714
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>17 000 000 000</b>	<b>2 676 827 417</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17 000 000 000	2 676 827 417
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>254 470 861 421</b>	<b>313 633 356 945</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		250 798 490 632	328 258 836 649
2. Trả trước cho người bán	132		39 432 058 894	27 902 514 553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46 108 880 796	41 327 857 444
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(81 868 568 901)	(83 855 851 701)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>91 274 947 397</b>	<b>77 489 937 126</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	131 617 910 827	114 557 273 772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(40 342 963 430)	(37 067 336 646)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>882 172 111</b>	<b>860 549 307</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		882 172 111	860 549 307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>552 785 187 928</b>	<b>581 164 756 476</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>45 000 000</b>	<b>132 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	45 000 000	132 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>528 077 442 240</b>	<b>557 005 784 928</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	527 400 508 917	555 949 118 184
– Nguyên giá	222		1 125 898 763 427	1 126 216 898 340
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(598 498 254 510)	(570 267 780 156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	676 933 323	1 056 666 744
– Nguyên giá	228		19 599 737 099	19 599 737 099
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18 922 803 776)	(18 543 070 355)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>328 855 800</b>	<b>328 855 800</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328 855 800	328 855 800
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8 764 059 906</b>	<b>11 490 415 886</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25 784 940 094)	(23 058 584 114)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15 569 829 982</b>	<b>12 207 699 862</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 086 049 369	3 723 919 249
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8 483 780 613	8 483 780 613
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>948 095 176 222</b>	<b>1 009 353 860 985</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>472 139 663 616</b>	<b>592 758 341 303</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>462 706 717 216</b>	<b>481 437 064 327</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59 957 322 259	75 060 647 309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85 582 409 040	71 922 527 289
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18 097 709 312	29 475 122 744
4. Phải trả người lao động	314		32 465 105 607	55 290 519 471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	24 471 634 930	10 836 742 310
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	83 833 776 636	68 490 916 527
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		131 092 692 308	148 000 421 553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27 206 067 124	22 360 167 124
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9 432 946 400</b>	<b>111 321 276 976</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9 432 946 400	111 321 276 976
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>475 955 512 606</b>	<b>416 595 519 682</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>475 850 262 606</b>	<b>416 490 269 682</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60 698 806 154	35 698 806 154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147 738 266 452	113 378 273 528
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		116 913 005 656	13 783 955 007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30 825 260 796	99 594 318 521
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>105 250 000</b>	<b>105 250 000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	105 250 000	105 250 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>948 095 176 222</b>	<b>1 009 353 860 985</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung



Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Kim Cương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	147 805 729 595	145 312 886 734	381 422 098 765	325 567 146 755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>147 805 729 595</b>	<b>145 312 886 734</b>	<b>381 422 098 765</b>	<b>325 567 146 755</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	96 608 698 032	80 214 542 420	236 823 345 472	187 387 511 217
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>51 197 031 563</b>	<b>65 098 344 314</b>	<b>144 598 753 293</b>	<b>138 179 635 538</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	267 516 715	218 240 466	1 155 989 939	1 843 036 071
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 516 664 112	5 493 324 874	10 916 535 272	24 014 606 971
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 516 664 112	5 329 063 597	8 181 662 185	18 671 166 964
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					218 472 295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 027 429 024	24 550 715 780	23 048 049 805	37 738 132 114
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>38 920 455 142</b>	<b>35 272 544 126</b>	<b>111 790 158 155</b>	<b>78 051 460 229</b>
12. Thu nhập khác	31		92 141 346	1	190 323 164	98 181 820
13. Chi phí khác	32		909 423 440	533 305 453	1 184 177 673	1 078 585 738
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(817 282 094)</b>	<b>(533 305 452)</b>	<b>(993 854 509)</b>	<b>(980 403 918)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>38 103 173 048</b>	<b>34 739 238 674</b>	<b>110 796 303 646</b>	<b>77 071 056 311</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 277 912 252	5 785 750 449	20 156 310 722	14 911 763 242
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>30 825 260 796</b>	<b>28 953 488 225</b>	<b>90 639 992 924</b>	<b>62 159 293 069</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung



Nguyễn Kim Cương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q1\_2025 đến kỳ : Q3\_2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>110 796 303 646</b>	<b>77 071 056 311</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	29 287 871 775	29 269 101 399
- Các khoản dự phòng	3	4 014 699 964	18 476 515 611
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(186 258 718)	(287 244 750)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(575 458 758)	
- Chi phí lãi vay	6	8 181 662 185	18 671 166 964
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>151 518 820 094</b>	<b>143 200 595 535</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	61 149 778 324	33 550 573 371
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(17 060 637 055)	3 016 021 211
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26 938 545 318)	(43 773 393 220)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3 383 752 924)	(459 183 516)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1 494 008 011)	(12 046 616 761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19 836 914 077)	(9 103 815 566)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12 394 100 000)	(3 492 200 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>131 560 641 033</b>	<b>110 891 981 054</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(359 529 087)	(1 556 532 588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	2 676 827 417	

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147 610 556	37 149 459
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(14 535 091 114)</b>	<b>(1 519 383 129)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	20 158 530 593	29 614 005 855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(138 954 590 414)	(134 515 706 934)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75 916 447)	(12 790 767 825)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(118 871 976 268)</b>	<b>(117 692 468 904)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1 846 426 349)</b>	<b>(8 319 870 979)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>33 528 433 714</b>	<b>18 888 969 490</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>31 682 007 365</b>	<b>10 569 098 511</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Đặng Xuân Cung



ngày 27 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Kim Cương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2025**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECCI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 17/08/2017.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Số 66, đường Lương Ngọc Quyến, Quận Hà Đông, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1

Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2

Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2025 kết thúc ngày 31/12/2025

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giám giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giám giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán và ước tính tổn thất có thể xảy ra.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giám giá hàng tồn kho

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

<b>01 - Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	1 673 412 634	226 413 091
- Tiền gửi ngân hàng	30 008 594 731	33 302 020 623
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>31 682 007 365</b>	<b>33 528 433 714</b>

<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17 000 000 000	17 000 000 000	2 676 827 417	2 676 827 417
b1) Ngắn hạn	17 000 000 000	17 000 000 000	2 676 827 417	2 676 827 417
- Tiền gửi có kỳ hạn	17 000 000 000	17 000 000 000	2 676 827 417	2 676 827 417
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000	(25 784 940 094)	8 764 059 906	34 549 000 000	(23 058 584 114)	11 490 415 886
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	250 798 490 632	328 258 836 649
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	149 168 256 270	203 589 981 356
Ban QLDA các công trình điện miền Nam Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc gia	935 300 777	2 407 079 540
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	7 272 727	7 272 727
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	728 670 674	1 362 991 842
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	33 000 000
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	2 446 668 282	5 847 929 965
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	201 385 000	201 385 000
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	6 342 220 114	11 573 478 969
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	19 041 212 923	31 911 935 084
Ban Quản lý dự án Điện 1 Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	19 082 363 708	20 200 728 686
Ban Quản lý dự án điện 3 Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362 521 141	362 521 141
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	230 691 000	230 691 000
Ban Quản lý dự án Điện 1 Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Ban quản lý dự án Thủy điện 2 Đối tượng khác	248 234 346	248 234 346
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	0	1 747 258 994
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội Tổng công ty điện lực TP Hà nội	496 143 193	496 143 193

Ban quản lý dự án điện 2	22 217 179 124	14 107 500 862
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam Công ty Thủy điện Tuyên Quang	291 619 379	2 308 724 128
NM Thủy điện Sông Ba Hạ	0	1 778 902 582
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	412 948 592	412 948 592
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	106 553 488	106 553 488
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	169 472 874	112 906 092
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1 269 828 233	1 269 828 233
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3	2 638 549 721	0
Công ty Nhiệt Điện Uông Bí Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1	0	10 031 700
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	63 804 286	63 804 286
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	709 996 952	1 059 709 002
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Thủy Điện Sơn La Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	29 418 624	2 867 655 648
Công ty Thủy điện An Khê Kanak CN Tổng Công ty Phát điện 2 Công ty Cổ phần	51 480 000	51 480 000
Công ty Thủy điện Sông Bung	110 310 055	110 310 055
Công ty Thủy điện Sông Tranh	0	55 524 813
Công ty Thủy điện Đồng Nai	13 655 000	45 100 000
Công ty Truyền tải điện 1	3 733 961 619	2 824 255 731
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1	26 768 700	796 226 814
Công ty thủy điện Bản Vẽ	105 527 800	3 030 908 280
Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chất Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4 951 122 459	3 195 659 279
Công ty thủy điện Hòa Bình	70 291 331	356 982 241
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Hà Nam	22 727 273	22 727 273
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Tổng Công ty Phát điện 2 Công ty TNHH MTV	213 570 000	213 570 000
Đối tượng khác	977 101 887	977 101 887
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	36 954 584 248	29 215 298 780
Công ty Mua bán điện	21 496 762 912	57 596 603 585
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN BẮC CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	1 870 177 476	3 863 857 166

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	46 108 880 796		41 327 857 444	
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ	12 859 933 910		19 077 759 793
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ	46 020 649		43 397 366
- Phải thu khác	33 202 926 237		22 206 700 285
b) Dài hạn	45 000 000		132 000 000
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ	45 000 000		132 000 000
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ	0		0
- Phải thu khác			
Cộng	46 153 880 796		41 459 857 444

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các							

khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 174 407 270		2 003 351 237	
- Công cụ, dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	130 443 503 557	(40 342 963 430)	112 553 922 535	(37 067 336 646)
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	131 617 910 827	(40 342 963 430)	114 557 273 772	(37 067 336 646)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XD CB	328 855 800		328 855 800	
- Sửa chữa				
Cộng	328 855 800		328 855 800	

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						

Số dư đầu năm	782 987 075 284	261 271 709 501	51 363 727 001	8 786 571 145	21 807 815 409	1 126 216 898 340
- Mua trong kỳ		236 478 750		80 281 818	42 768 519	359 529 087
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			677 664 000			677 664 000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	782 987 075 284	261 508 188 251	50 686 063 001	8 866 852 963	21 850 583 928	1 125 898 763 427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	314 467 875 488	190 189 083 321	51 087 879 841	8 111 304 025	6 411 637 481	570 267 780 156
- Khấu hao trong năm	21 354 556 527	6 724 909 502	248 702 195	238 077 720	341 892 410	28 908 138 354
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			677 664 000			677 664 000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	335 822 432 015	196 913 992 823	50 658 918 036	8 349 381 745	6 753 529 891	598 498 254 510
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	468 519 199 796	71 082 626 180	275 847 160	675 267 120	15 396 177 928	555 949 118 184
- Tại ngày cuối kỳ	447 164 643 269	64 594 195 428	27 144 965	517 471 218	15 097 054 037	527 400 508 917

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

#### 10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				17 441 135 579		2 158 601 520	19 599 737 099
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giám khác						
Số dư cuối kỳ			17 441 135 579		2 158 601 520	19 599 737 099
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			17 288 441 152		1 254 629 203	18 543 070 355
- Khấu hao trong năm			68 892 114		310 841 307	379 733 421
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối kỳ			17 357 333 266		1 565 470 510	18 922 803 776
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm			152 694 427		903 972 317	1 056 666 744
- Tại ngày cuối kỳ			83 802 313		593 131 010	676 933 323

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	882 172 111	860 549 307
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	882 172 111	860 549 307
b) Dài hạn	7 086 049 369	3 723 919 249
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 086 049 369	3 723 919 249
Cộng	7 968 221 480	4 584 468 556

### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	131 092 692 308		20 204 689 823	37 112 419 068	148 000 421 553	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	9 432 946 400		6 600 000	101 894 930 576	111 321 276 976	

Cộng	140 525 638 708	20 211 289 823	139 007 349 644	259 321 698 529
------	-----------------	----------------	-----------------	-----------------

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	59 957 322 259		75 060 647 309	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0		0	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	13 054 848 694	24 749 403 545	33 803 506 750	4 000 745 489
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 836 914 077	20 156 310 722	19 836 914 077	11 156 310 722
- Thuế thu nhập cá nhân	271 419 573	11 019 539 746	9 428 410 714	1 862 548 605
- Thuế tài nguyên	2 290 388 591	15 149 384 098	17 439 472 689	300 000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	2 153 794 775	1 092 966 104	1 060 828 671
- Các loại thuế khác	0	93 310 939	93 310 939	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 021 551 809	4 987 403 931	7 991 979 915	16 975 825
Cộng	29 475 122 744	78 309 147 756	89 686 561 188	18 097 709 312
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	24 471 634 930	10 836 742 310
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		

b) Dài hạn	0	
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	
Cộng	24 471 634 930	10 836 742 310

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	83 833 776 636	68 490 916 527
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	84 253 879	71 951 190
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16 777 063 268	2 812 979 715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66 972 459 489	65 605 985 622
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	83 833 776 636	68 490 916 527

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						



**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000			0	76 063 614 507			500 000 000	17 698 806 154	361 175 610 661
- Tăng vốn trong năm trước										0
- Lãi trong năm trước					62 159 293 069					62 159 293 069
- Tăng khác				1 548 517 321				0	18 000 000 000	19 548 517 321
- Giảm vốn trong năm trước										0
- Lỗ trong năm trước					0					0
- Giảm khác				1 548 517 321	62 280 000 000			0	0	63 828 517 321
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000			0	113 378 273 528			500 000 000	35 698 806 154	416 490 269 682
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay					90 639 992 924					90 639 992 924
- Tăng khác				1 513 014 880				0	25 000 000 000	26 513 014 880
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay					0					0
- Giảm khác				1 513 014 880	56 280 000 000			0	0	57 793 014 880
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000			0	147 738 266 452			500 000 000	60 698 806 154	475 850 262 606

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

<b>d) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	60 698 806 154	35 698 806 154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài		

sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
---	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	105 250 000	105 250 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	363 439 162 061	317 458 887 241
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17 982 936 704	8 108 259 514
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	381 422 098 765	325 567 146 755
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Thủy điện Sơn La	5 373 176 462	10 960 880 713
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	5 819 889 220	385 230 400

Công ty thủy điện Hòa Bình	66 363 636	392 984 545
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC		11 168 977 896
CÔNG TY THỦY ĐIỆN TUYẾN QUANG - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	1 776 105 361	1 701 827 896
Ban quản lý dự án phát triển điện lực		(1 067 794)
Công ty Thủy điện Đồng Nai		29 995 370
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia		254 129 053
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	3 239 234 652	4 957 761 000
Công ty Truyền tải điện 1	1 617 119 442	581 510 918
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1 152 656 426	
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	753 346 231	
Công ty thủy điện Huội Quang-Bản Chất-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6 596 579 424	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	552 341 982	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN TRUNG - TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	20 631 298 977	42 882 296 814
Công ty Nhiệt điện Mông Dương		218 997 870
Ban quản lý dự án điện 2	31 874 113 627	27 742 495 038
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	52 172 066 182	426 810 000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn		1 150 283 297
Công ty Mua bán điện	138 304 710 035	131 869 036 147
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA	19 064 385 233	27 056 217 315
Nhà máy thủy điện Hồ Hồ - CN thuộc Công ty CP thủy điện Hồ Bồn		(18 803 894)
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	15 452 926 733	5 072 232 169
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	218 840 408 768	183 940 082 034
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		

+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17 982 936 704	3 447 429 183
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3 275 626 784	(339 067 621)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	74 450 000
Cộng	236 823 345 472	187 387 511 217

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147 610 556	37 149 459
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 008 379 383	1 805 886 612
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	1 155 989 939	1 843 036 071

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	8 181 662 185	18 671 166 964
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8 517 107	169 241 279
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2 726 355 980	5 174 198 728
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	10 916 535 272	24 014 606 971

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	427 848 202	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	190 323 164	98 181 820
Cộng	618 171 366	98 181 820

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	935 707 652	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	371 464 353	342 899 248
- Các khoản khác	304 853 870	735 686 490
<b>Cộng</b>	<b>1 612 025 875</b>	<b>1 078 585 738</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23 048 049 805	37 738 132 114
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	23 048 049 805	37 738 132 114
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	218 472 295
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	0	218 472 295
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8 016 201 227	8 049 254 971
- Chi phí nhân công	100 600 820 783	86 534 542 910
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29 287 871 775	29 269 101 399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39 666 168 917	7 099 795 235
- Chi phí khác bằng tiền	100 189 913 597	91 401 397 025
<b>Cộng</b>	<b>277 760 976 299</b>	<b>222 354 091 540</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20 156 310 722	14 911 763 242

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương